TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2020/HNGĐ-PT
Ngày 20/3/2020
V/v Tranh chấp hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thu Hiền

Các thẩm phán: Ông Ong Thân Thắng

Ông Nguyễn Hải Vinh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Vân - Thư ký Tòa án nhân dân huyện L.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa: Ông Lương Thất Tùng - Kiểm sát viên.

Trong ngày 20 tháng 3 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang tiến hành mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thẩm thụ lý số: 08/2020/TLPT-HNGĐ ngày 10 tháng 02 năm 2020 về tranh chấp hôn nhân gia đình.

Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 149/2019/HNGĐ-ST, ngày 28/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện L bị kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 65/2020/QĐ-PT ngày 10 tháng 3 năm 2020 giữa các đương sự:

***- Nguyên đơn*:** Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1975 (có mặt)

Địa chỉ: Thôn H, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

***- Bị đơn*:** Anh Nguyễn Văn C, sinh năm 1975 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn H, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang

Người đại diện theo ủy quyền của anh Nguyễn Văn C: Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1971 (từ chối nhận ủy quyền).

Địa chỉ: Thôn H, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang

- ***Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:***

1. Ủy ban nhân dân huyện L do bà Nguyễn Thị N- Chuyên viên phòng tài nguyên và Môi trường đại diện theo ủy quyền (Không triệu tập)

2. Ủy ban nhân dân xã T, huyện L do ông Nguyễn Ngọc L- Chủ tịch UBND xã đại diện (Không triệu tập)

3. Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1971 (Không triệu tập)

Địa chỉ: Thôn H, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

4. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1939 Địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang

Người đại diện theo ủy quyền của ông T: Anh Nguyễn Trọng T, sinh năm 1966 (Không triệu tập).

Địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang

5. Anh Nguyễn Sỹ H, sinh năm 1999 (Không triệu tập)

Địa chỉ: Thôn H, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang

Người đại diện theo ủy quyền của anh Nguyễn Sỹ H: Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1975 (có mặt).

Địa chỉ: Thôn Hà Phú 12, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

-***Người kháng nghị:*** Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn xin ly hôn ghi ngày 22/4/2019 cùng các lời khai tiếp theo nguyên đơn chị Nguyễn Thị L trình bày:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Chị kết hôn với anh Nguyễn Văn C ngày 13/11/1998. Trước khi cưới hai bên có tự do tìm hiểu thỏa thuận và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Cưới xong vợ chồng về chung sống tại gia đình anh C, thời gian đầu tình cảm vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc. Vợ chồng chung sống đến năm 2002 thì xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân do anh C đi làm ăn xa không chăm lo cho gia đình, không gửi tiền về nuôi con và do tính tình vợ chồng không hợp nên thường xuyên bất đồng trong quan điểm sống. Đến năm 2012 vợ chồng chị sống ly thân cắt đứt mọi quan hệ tình cảm, kinh tế. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân còn đạt được chị L đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Nguyễn Văn C.

-*Về con chung:* Vợ chồng có hai con chung là Nguyễn Sỹ H, sinh ngày 30/9/1999 và Nguyễn Sỹ Hoàng M, sinh ngày 27/4/2002. Nếu vợ chồng ly hôn cháu Nguyễn Sỹ H đã trưởng thành chị không đề nghị Tòa án giải quyết. Còn cháu Nguyễn Sỹ Hoàng M, sinh ngày 27/4/2002 chị xin nuôi và không yêu cầu anh C góp cấp dưỡng nuôi con chung. Sau khi ly hôn anh C được quyền thăm nom con theo quy định của pháp luật.

-*Về tài sản chung:* Chị Nguyễn Thị L trình bày chị và anh Nguyễn Văn C quá trình chung sống có những tài sản chung gồm: 01 lô đất ở có diện tích 99m^2 nay kết quả do thực tế là 272,3m^2 (trong đó có 99m^2 đất ở và 173,3m^2 đất nông nghiệp) tại thôn H, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang đã được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 18/12/2000 mang tên hộ ông Nguyễn

Sỹ T; trên đất có một ngôi nhà 2 tầng xây dựng năm 2001; 01 xe máy biển kiểm soát 98F1-00026; 01 bộ bàn ghế sa lông; 01 máy giặt; 01 tủ lạnh; 02 sân bê tông; 01 mái tôn, tường xây gạch 110, khu chăn nuôi loại C; 02 cây nhãn đường kính 4,5m, 03 cây nhãn đường kính 2,5m, 01 cây bưởi đường kính gốc 25cm, 03 cây bưởi đường kính gốc, 01 cây xoài đường kính gốc 7cm, 01 cây vải đường kính tán 2,5m.

Tổng giá trị tài sản chung theo kết quả định giá tài sản ngày 04/7/2019 là: **1.156.582.100** đồng.

Nếu vợ chồng ly hôn chị đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Chị xin được sử dụng nhà và đất ở cây cối lâm lộc, tài sản trên đất và có trách nhiệm trả tiền chênh lệch tài sản cho anh C theo quy định của pháp luật.

-*Về công nợ:* Chị Nguyễn Thị L trình bày vợ chồng có nợ của bố đẻ chị là ông Nguyễn Văn T số tiền 100.000.000 đồng do anh C vay của chị Giáp Thị H và có thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của gia đình khi đó chị đang ở nước ngoài, do anh C không có khả năng trả nợ và sợ bị mất đất nên ngày 25/4/2019 bố chị đã trả nợ thay cho anh C khoản tiền trên. Nay vợ chồng ly hôn chị đề nghị cả hai vợ chồng cùng có trách nhiệm trả bố chị số tiền gốc là 100.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật đến ngày xét xử.

-*Về ruộng canh tác*: Chị Nguyễn Thị L không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa hôm nay chị Nguyễn Thị L vẫn giữ nguyên yêu cầu trên.

**Bị đơn anh Nguyễn Văn C trình bày:* Về quá trình kết hôn nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng như chị L đã trình bày là đúng. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân còn đạt được chị L đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh, anh đồng ý.

-*Về con chung*: Vợ chồng có hai con chung như chị Nguyễn Thị L đã trình bày là đúng. Nếu vợ chồng ly hôn anh đồng ý để cháu Nguyễn Sỹ Hoàng M, sinh ngày 27/4/2002 ở cùng chị L, vấn đề góp cấp dưỡng nuôi con chung anh không đề nghị Tòa án giải quyết. Sau khi ly hôn anh được quyền thăm nom con theo quy định của pháp luật.

-*Về tài sản chung:* Quá trình chung sống vợ chồng có những tài sản chung là nhà, cây cối lâm lộc và một số động sản như chị L đã kê khai là đúng và đủ. Nếu vợ chồng ly hôn anh đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Riêng về diện tích đất ở: Anh cho rằng lô đất ở có diện tích 99m^2 nay kết quả do thực tế là 272,3m^2 (trong đó có 99m^2 đất ở và 173,3m^2 đất nông nghiệp) tại thôn H, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang đã được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 18/12/2000 mang tên hộ ông Nguyễn Sỹ T. Mảnh đất này có nguồn gốc vào năm 1995 UBND xã T có tổ chức bán đất (theo Quyết định 319 của UBND xã) khi đó ông Đào Xuân N là thủ quỹ, người trực tiếp quản lý danh sách các hộ trong diện ưu tiên mua đất và thu nộp phí. Căn cứ theo giấy tờ viết tay ghi chép lại và có chữ ký của ông Đào Xuân N, ngày 10/4/1995 trong danh sách những hộ được ưu tiên mua đất tại Hợp tác xã H theo

Quyết định 319 của UBND xã T lúc đó số thứ tự 35, khu đất 10% (là mảnh đất hiện anh đã xây nhà) có tên ông Hoàng Văn T. Ông Thà là người được ưu tiên mua đất thuộc Quyết định 319 của UBND xã T lúc đó, nhưng điều kiện kinh tế khó khăn nên ông T đã nhường lại xuất mua cho ông Nguyễn Sỹ T (bố đẻ anh), ở thôn H, xã T. Ngày 24/01/1995 trong danh sách các hộ nộp tiền đất khu 10% theo ghi chép của ông N thì bố anh là ông Nguyễn Sỹ T đã nộp cho ông N số tiền 2.200.000 đồng. Bố anh và anh trai là Nguyễn Văn H đến nộp tiền bằng nguồn tiền của anh H, biên lai nộp tiền và giấy thu tiền đều mang tên người nộp tiền là Nguyễn Văn H, anh H sau đó đã đưa toàn bộ giấy tờ cho ông T bố anh giữ. Nhưng vào năm 2016 bố anh mất, toàn bộ giấy tờ mua bán đất cũng như các giấy tờ khác đều bị thất lạc, do khi mất bố anh không để lại di chúc, không căn dặn gì nên anh không tìm lại được giấy tờ, biên lai thu tiền. Nay vợ chồng ly hôn anh không đồng ý phân chia diện tích đất trên với chị L mà trả lại đất cho anh Nguyễn Văn H.

-*Về công nợ:* Anh không vay số tiền 100.000.000 đồng của ông Nguyễn Văn T, và anh cũng không nhờ ông T đi chuộc sổ bìa đỏ đất anh cắm để vay tiền của chị H. Nay ông T đòi anh trả 100 triệu đồng cùng lãi suất theo quy định của pháp luật anh không đồng ý trả. Vì anh không vay tiền của ông T.

-*Về ruộng canh tác*: Anh không đề nghị Tòa án giải quyết.

Người đại diện theo ủy quyền của anh Nguyễn Văn C: Anh Nguyễn Văn H trình bày: Anh hoàn toàn nhất trí với lời khai của anh Nguyễn Văn C.

Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 13/11/2019 và phiên tòa ngày 28/11/2019 anh Nguyễn Văn H từ chối nhận ủy quyền của anh Nguyễn Văn C.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn H trình bày:

Về đất ở: 01 lô đất ở có diện tích 99m^2 nay kết quả do thực tế là 272,3m^2 (trong đó có 99m^2 đất ở và 173,3m^2 đất nông nghiệp) tại thôn H, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang đã được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 18/12/2000 mang tên hộ ông Nguyễn Sỹ T. Mảnh đất này có nguồn gốc của ông Hoàng Văn T được mua đất 10%, nhưng ông T không mua nên đã bán lại cho ông Nguyễn Sỹ C là bố đẻ của anh mua, giấy tờ người đứng ra mua là tên Nguyễn Văn H. Khi mua diện tích đất này Ủy ban nhân dân xã T đã cấp cho anh Quyết định giao đất mang tên Nguyễn Văn H khoảng năm 1996. Do lâu ngày năm 2008 bị lũ lụt thất lạc anh không giữ được Quyết định giao đất trên. Khi mua diện tích đất trên gia đình anh dùng để cấy ruộng. Khoảng năm 1998 anh C chị L xin ra ở riêng nên định mua đất gần phần đất ruộng nhà anh. Lúc đó anh có nói với anh C là cho mượn phần diện tích đất này để làm nhà ở. Lúc anh cho anh C mượn chỉ nói miệng chứ không làm văn bản giấy tờ gì. Năm 2001 anh C, chị L xây dựng nhà trên đất lúc đó anh đi làm ở trên huyện L nên không về và không biết anh C, chị L xây nhà trên đất. Khi anh chị xây xong phần móng nhà anh có biết nhưng không đòi đất và anh có nói với anh C là đồng ý cho anh C ở trên phần đất đó vì anh C đã làm nhà kiên cố sau này anh C sẽ trả anh bằng một miếng đất khác. Từ đó đến nay anh C chưa trả anh phần đất nào khác.

Năm 2001, gia đình anh C được ủy ban nhân dân huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01202 QSĐ/QĐ số 676QĐ/UB (H) phần diện tích đất trên mang tên hộ ông Nguyễn Sỹ T lúc đó anh không biết việc vợ chồng anh C đã tự ý kê khai đất để được cấp sổ bìa đỏ. Tại phiên tòa ngày 13/11/2019 anh Nguyễn Văn H thay đổi lời khai và cho rằng phần diện tích đất này là của bố mẹ đẻ anh, anh không có liên quan gì và không yêu cầu xem xét giải quyết trong vụ án này.

Nay chị L và anh C ly hôn chị L đòi chia phần diện tích đất này anh không đồng ý chia mà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 28/11/2019 anh Nguyễn Văn H vẫn giữ nguyên quan điểm trên.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Sỹ H trình bày: Anh là con của bố Nguyễn Văn C, mẹ là Nguyễn Thị L. Việc bố mẹ anh ly hôn và phân chia tài sản chung anh có ý kiến như sau: Về tài sản chung của bố mẹ anh không có công sức đóng góp gì và xin từ chối tham gia tố tụng không đề nghị Tòa án xem xét giải quyết. Do bận đi học anh ủy quyền cho mẹ là Nguyễn Thị L thay anh để giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa sơ thẩm chị Nguyễn Thị L đại diện theo ủy quyền của anh Nguyễn Sỹ H vẫn giữ nguyên quan điểm trên.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T trình bày: Ông là bố vợ của anh Nguyễn Văn C. Ngày 07/4/2012 anh C có vay số tiền 100.000.000 đồng của chị Giáp Thị H để đánh bạc khi vay tiền anh C có thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của gia đình anh mà hiện nay vợ chồng đang tranh chấp để làm tin. Do khi đó chị L đang ở nước ngoài không có nhà, vì anh C không có khả năng trả nợ nên ngày 25/4/2012 ông đã đi cùng anh Nguyễn Văn V đến nhà chị H để trả khoản nợ trên thay cho anh C số tiền gốc là 100.000.000 đồng và số tiền lãi là 3.000.000 đồng. Tổng cộng là 103.000.000 đồng. Nay anh C, chị L ly hôn ông yêu cầu anh chị phải thanh toán trả ông số tiền gốc là103.000.000 đồng và lãi suất theo quy đinh của pháp luật kể từ ngày 25/4/2012 đến ngày xét xử với lãi suất 0,9%/năm là 85.234.000 đồng. Tổng cộng là 188.284.000 đồng. Quá trình giải quyết vụ án ông ủy quyền cho anh Nguyễn Trọng T tham gia tố tụng.

Tại phiên tòa sơ thẩm anh Nguyễn Trọng T vẫn giữ nguyên yêu cầu trên.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện L do bà Nguyễn Thị N - chuyên viên phòng Tài nguyên và Môi trường đại diện theo ủy quyền trình bày:

Thực hiện chủ trương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSDĐ) trên địa bàn huyện, năm 2000 triên khai việc kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại xã T, đến cuối năm 2000 UBND huyện ban hành quyết định số 676/QĐ-CT(H) ngày 18/12/2000 cấp GCNQSDĐ đối với hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất trên địa bàn xã T, trong đó có GCNQSDĐ mang hộ ông Nguyễn Sỹ T (Thửa đất tại thôn H, xã T, diện tích 99m^2).

Về trình tự thủ tục cấp GCNQSDĐ trên được thực hiện theo quy định: Năm 2000, cấp GCNQSDĐ tại Quyết định số 875/QĐ-CT(H) ngày 18/12/2000 căn cứ Luật đất đai năm 1993, Thông tư số 346/1998/TT-TTĐC ngày 16/3/1998 (*tại phần 2, mục II.2, II.3*) của Tổng cục Địa chính, Chỉ thị số 18/1999/CT-TTg ngày 01/7/1999 của Thủ tướng chính phủ *(tại điểm 1 có nêu: "Chủ hộ đang sử dụng đất không có tranh chấp chủ hộ tự kê khai và tự chịu trách nhiệm về diện tích của hộ mình đang sử dụng thì được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất")*.

Phần diện tích đất tăng lên nếu được xác nhận sử dụng ổn định không tranh chấp, không lấn chiếm, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất thì được cấp GCNQSDĐ nông nghiệp theo hiện trạng sử dụng đất. Hành lang an toàn giao thông thời điểm cấp GCNQSDĐ năm 2000 thực hiện theo Nghị định 172/1999/NĐ-CP ngày 07/12/1999 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành pháp lệnh bảo vệ công trình giao thông đối với công trình giao thông đường bộ quy định tại khoản 1, Điều 5 giới hạn hành lang đường đối với các trường hợp cấp GCNQSDĐ lần đầu từ ngày 01/01/2000 đến ngày 05/11/2004 thì giới hạn hành lang bảo vệ đối với đường cấp 4, cấp 5 là 10m.

Năm 2000, cấp GCNQSDĐ tại Quyết định số 875/QĐ-CT(H) ngày 18/12/2000, căn cứ Luật đất đai năm 1993, Thông tư số 346/1998/TT-TTĐC ngày 16/3/1998. Hộ gia đình tự kê khai và tự chịu trách nhiệm về thông tin trên tờ khai cấp GCNQSDĐ. Năm 2000 hộ gia đình khai là hộ ông Nguyễn Sỹ T. Đến nay khi có sự thay đổi là ông Nguyễn Văn C thì hộ gia đình thực hiện đính chính theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa sơ thẩm đại diện UBND huyện L có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân xã T, huyện L do ông Nguyễn Ngọc L- Chủ tịch UBND xã đại diện trình bày:

Hồ sơ cấp GCNQSDĐ đất 2000 của hộ ông Nguyễn Sỹ T, sinh năm 1975 tại thời điểm cấp GCNQSDĐ năm 2000 có quy định về hành lang giao thông là 10m tính từ tim đường vào sau đó mới cấp GCNQSDĐ cho các hộ vậy diện tích trên. Giấy chứng nhận của hộ ông Nguyễn Sỹ T được tính trừ hành lang giao thông 10m và sâu 18m tổng diện tích đã cấp GCNQSDĐ là 99m^2 mục đích sử dụng là đất ở, thời hạn sử dụng đất là lâu dài.

Diện tích 173,3m^2 đất tăng lên so với diện tích đã được UBND huyện L cấp GCNQSDĐ là đất nông nghiệp của ông Hoàng Văn T, năm 1995 khi thực hiện Quyết định 319/QĐ-UBND của UBND tỉnh Hà Bắc về thu hồi đất nông nghiệp, chuyển đổi mục đích sang đất ở thì phần diện tích đất nông nghiệp này của gia đình ông T đã bị thu hồi. Ông T được xuất mua đất nhưng đã bán lại cho ông Nguyễn Sỹ T là bố đẻ anh C mua diện tích 99m^2 đất ở, còn phần diện tích đất tăng thêm là 173,3m^2 không nằm trong quy hoạch thì ông T mua của ông Thà để sử dụng. Còn việc ông T có cho vợ chồng anh C, chị L không thì UBND xã không nắm được, chỉ biết phần diện tích đất này hiện vợ chồng chị L, anh C vẫn sử dụng từ khi ra ở đến nay không có tranh chấp. Quan điểm của UBND xã phần diện tích 173,3m^2 đất do chị L, anh C quản lý không phải là đất công ích của UBND xã T. Do đó trong

trường hợp bị thu hồi hay bồi thường thì ai quản lý sử dụng diện tích đất này sẽ được hưởng quyền lợi. UBND xã không liên quan đến phần diện tích đất này đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Về giấy tờ lưu trữ về phần diện tích đất này hiện nay UBND xã T không còn lưu trữ được.

Tại phiên tòa sơ thẩm đại diện UBND xã T, huyện L có đơn xin xét xử vắng mặt.

Quá trình giải quyết vụ án các đương sự không thống nhất phân chia được tài sản chung của vợ chồng. Ngày 04/7/2019 Hội đồng định giá đã tiến hành định giá tài sản chung của vợ chồng chị Nguyễn Thị L và anh Nguyễn Văn C:

-Đất ở có giá 6.000.000 đồng/1m^2 x 99m = 594.000.000 đồng.

-Đất nông nghiệp có giá 42.000 đồng/1m^2 x 173,3m= 7.278.600 đồng

-01 nhà hai tầng trị giá 509.866.000 đồng;

-01 sân bê tông trị giá 3.899.000 đồng;

-01 mái tôn trị giá 5.688.000 đồng;

-Tường xây gạch trị giá là 2.234.000 đồng;

-01 khu chăn nuôi loại C trị giá 808.000 đồng;

-02 cây nhãn đường kính 4,5m trị giá 2.728.000 đồng;

-03 cây nhãn đường kính tán 2.5m trị giá 1.311.000 đồng;

-01 cây bưởi đường kính gốc 25cm trị giá 1.973.000 đồng;

-03 cây bưởi đường kính gốc 07cm trị giá 1.707.000 đồng;

-01 cây xoài đường kính gốc 07cm trị giá 302.000 đồng;

-01 cây vải đường kính tán 2,5m trị giá 527.500 đồng;

-01 máy giặt trị giá 1.700.000 đồng;

-01 tủ lạnh trị giá 560.000 đồng;

-01 xe máy Airblade trị giá 12.000.000 đồng;

-01 bộ bàn ghế gỗ hương trị giá 10.000.000 đồng;

Tổng cộng giá trị tài sản chung là **1.156.582.100** đồng.

Với nội dung trên bản án hôn nhân sơ thẩm số sơ thẩm số 149/2019/HNGĐ-ST, ngày 28/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện L đã áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 147, 157, 165, 166, 227, 228, 271, 272, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 27, 37, 38, 39, 51, 56, 59, 62, 63, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 594, Điều 596 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 24, Điều 26, khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Án lệ số 03/2016/AL được Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao thông qua ngày 06/04/2016. Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị L được ly hôn anh

Nguyễn Văn C.

2. Về con chung: Giao cho chị Nguyễn Thị L trực tiếp nuôi con chung là Nguyễn Sỹ Hoàng M, sinh ngày 27/4/2002. Vấn đề cấp dưỡng nuôi con không đặt ra xem xét giải quyết. Sau khi ly hôn anh Nguyễn Văn C có quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con, không ai được cản trở anh C thực hiện quyền này.

3. Về tài sản: Chấp nhận yêu cầu phân chia tài sản chung vợ chồng khi ly hôn của chị Nguyễn Thị L.

Xác định 01 lô đất có diện tích là 272,3m^2 (trong đó có 99m^2 đất ở và 173,3m^2 đất nông nghiệp) tại thôn H, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang đã được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 18/12/2000 mang tên hộ ông Nguyễn Sỹ T và 01 ngôi nhà 2 tầng xây dựng năm 2001; 01 sân bê tông; 01 mái tôn; tường xây gạch; 01 khu chăn nuôi loại C; 02 cây nhãn đường kính 4,5m; 03 cây nhãn đường kính tán 2,5m; 01 cây bưởi đường kính gốc 25cm; 03 cây bưởi đường kính gốc 07cm; 01 cây xoài đường kính gốc 07cm; 01 cây vải đường kính tán 2,5m; 01 máy giặt; 01 tủ lạnh; 01 xe máy Airblade; 01 bộ bàn ghế gỗ hương là tài sản chung của vợ chồng chị Nguyễn Thị L và anh Nguyễn Văn C. Tổng giá trị tài sản chung của chị Nguyễn Thị L và anh Nguyễn Văn C là: **1.156.582.100** đồng.

Về đất: Chia cho anh Nguyễn Văn C được quyền sử dụng 272,3m^2 đất (trong đó có 99m^2 đất ở và 173,3m^2 đất nông nghiệp) thuộc thôn H, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang đã được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 18/12/2000 mang tên hộ ông Nguyễn Sỹ T. Trị giá 99m^2 đất ở là 594.000.000 đồng; trị giá 173,3m^2 đất nông nghiệp là 7.278.600 đồng.

Diện tích đất có các cạnh cụ thể như sau: Cạnh từ 1-2 dài 7.53m; từ 2-3 dài 18.64m; từ 3-4 dài 14.42m giáp hộ ông Nguyễn Văn Đ; Cạnh từ 4-5 dài 14.70m giáp đất nông nghiệp; Cạnh từ 5-6 dài 20.22m; từ 6-7 dài 2.54m; từ 7-8 dài 2.96m; từ 8-9 dài 2.87m; từ 9-10 dài 13.84m; từ 10-11 dài 9.75m giáp hộ ông Đặng Văn H; Cạnh từ 1-11 dài 5.90m; cạnh từ 2-10 dài 5.56m giáp mương và đường nhựa (*có sơ đồ kèm theo).* Phần diện tích 173,3m^2 đất nông nghiệp tăng thêm anh Nguyễn Văn C có nghĩa vụ đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật đất đai.

Được quyền sử dụng các tài sản trên đất gồm 01 nhà hai tầng trị giá 509.866.000 đồng; 01 sân bê tông trị giá 3.899.000 đồng; 01 mái tôn trị giá 5.688.000 đồng; tường xây gạch trị giá là 2.234.000 đồng; 01 khu chăn nuôi loại C trị giá 808.000 đồng; 02 cây nhãn đường kính 4,5m trị giá 2.728.000 đồng; 03 cây nhãn đường kính tán 2.5m trị giá 1.311.000 đồng; 01 cây bưởi đường kính gốc 25cm trị giá 1.973.000 đồng; 03 cây bưởi đường kính gốc 07cm trị giá 1.707.000 đồng; 01 cây xoài đường kính gốc 07cm trị giá 302.000 đồng; 01 cây vải đường kính tán 2,5m trị giá 527.500 đồng; 01 máy giặt trị giá 1.700.000 đồng; 01 tủ lạnh trị giá 560.000 đồng; 01 bộ bàn ghế gỗ hương trị giá 10.000.000 đồng. Tổng cộng giá trị tài sản là **1.144.582.100** đồng. Nhưng có trách nhiệm trích trả chị Nguyễn

Thị L **506.891.100** đồng tiền chênh lệch chia tài sản chung.

Chia cho chị Nguyễn Thị L được quyền sở hữu và sử dụng 01 xe máy Airblade trị giá 12.000.000 đồng; Được nhận từ anh Nguyễn Văn C trả số tiền chệnh lệch chia tài sản chung là: **506.891.000** đồng. Tổng cộng giá trị tài sản chị Nguyễn Thị L được hưởng là **518.891.000** đồng.

Chị Nguyễn Thị L được quyền lưu cư trong thời hạn 06 tháng tại nhà riêng của vợ chồng mà trước đó vợ chồng đã chung sống để tìm chỗ ở mới kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

4. Về công nợ: Buộc chị Nguyễn Thị L có trách nhiệm trả ông Nguyễn Văn T 50.000.000 đồng tiền gốc và 1.500.000 đồng tiền lãi. Tổng cộng là 51.500.000 đồng.

Buộc anh Nguyễn Văn C có trách nhiệm trả ông Nguyễn Văn T 50.000.000 đồng tiền gốc và 1.500.000 đồng tiền lãi. Tổng cộng là 51.500.000 đồng.

Bác yêu cầu của ông Nguyễn Văn Thiệu đòi chị Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Văn C trả 85.234.000 đồng tiền lãi.

5. Về chi phí tố tụng: Buộc anh Nguyễn Văn C phải hoàn trả chị Nguyễn Thị L số tiền 3.551.500 đồng tiền chi phí thẩm định, định giá tài sản và chi phí đo vẽ sơ đồ nhà đất.

6. Về án phí: Chị Nguyễn Thị L phải chịu 300.000 đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm và 24.755.600 đồng tiền án phí chia tài sản chung, và 2.575.000 đồng tiền án phí chia số nợ. Tổng cộng là 27.630.000 đồng. Nhưng được trừ vào số tiền 21.000.000 đồng chị đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số AA/2017/0003972 ngày 03/5/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện L chị Nguyễn Thị L còn phải nộp tiếp 6.630.600 đồng.

Buộc anh Nguyễn Văn C phải chịu 29.507.600 đồng tiền án phí chia tài sản chung và 2.575.000 đồng tiền án phí chia số nợ. Tổng cộng là 32.082.600 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định lãi suất chậm thi hành án, quyền thi hành án và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 18/12/2019 Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang có quyết định kháng nghị số 02/QĐKNPT-VKS-DS kháng nghị đối với bản án sơ thẩm nói trên. Quyết định kháng nghị về phần giải quyết án phí của bản án. Đề nghị sửa bản án sơ thẩm số 149/2019/HNGD-ST ngày 28/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện L về phần giải quyết án phí.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Chị Nguyễn Thị L không rút đơn khởi kiện, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang không rút kháng nghị, do anh C vắng mặt tại phiên tòa nên không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang trình bầy Quyết định kháng nghị số 02/QĐKNPT-VKS-DS ngày 18/12/2019.

Chị Nguyễn Thị L trình bầy: Chị nhất trí với kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang, chị đề nghị Tòa xem xét cho chị về việc bản án sơ

thẩm giao đất và tài sản trên đất cho anh C trong khi đó chị phải nuôi con. Tài sản là chiếc xe máy mang tên anh C thì lại giao cho chị. Chị có công sức đóng góp vào tài sản nhiều hơn.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu về việc tuân theo pháp luật: của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đảm bảo đúng quy định của pháp luật; về việc chấp hành pháp luật của các đương sự: Đôi với nguyên đơn chị L có mặt tại phiên tòa, bị đơn anh C có đơn xin xét xử vắng mặt. Như vậy, các đương sự chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình. Một số người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan do không liên quan đến kháng nghị nên Tòa án cấp phúc thẩm không triệu tập là đúng.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự. Chấp nhận kháng nghị số 02/QĐKNPT-VKS-DS ngày 18/12/2019 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang. Sửa bản án sơ thẩm về phần giải quyết án phí chia tài sản đối với chị L, anh C.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra chứng cứ tại phiên tòa, ý kiến của kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Bị đơn anh Nguyễn Văn C có đơn xin xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt anh C; Một số người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án gồm: Ủy ban nhân dân huyện L do bà Nguyễn Thị N, chức vụ: Chuyên viên phòng tài nguyên và Môi trường đại diện theo ủy quyền; Ủy ban nhân dân xã T, huyện L do ông Nguyễn Ngọc L, chức vụ: Chủ tịch UBND xã đại diện; Anh Nguyễn Văn H; Ông Nguyễn Văn T và người đại diện theo ủy quyền của ông T là anh Nguyễn Trọng T; anh Nguyễn Sỹ H và người đại diện theo ủy quyền của anh Nguyễn Sỹ H là chị Nguyễn Thị L không liên quan đến kháng nghị nên Hội đồng xét xử không triệu tập;

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị L kết hôn với anh Nguyễn Văn C vào ngày 13/11/1998 trên cơ sở tự nguyện hợp pháp, anh chị có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Đây là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn. chị L xin ly hôn anh C. Bản án sơ thẩm căn cứ Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình xử cho chị Nguyễn Thị L được ly hôn với anh Nguyễn Văn C. Các đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị. Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Về con chung: Chị Nguyễn Thị L và anh Nguyễn Văn C có con chung là Nguyễn Sỹ Hoàng M, sinh ngày 27/4/2002. Bản án sơ thẩm giao con chung cho chị L là người trực tiếp nuôi dưỡng. Các đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị. Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về tài sản: Bản án sơ thẩm xác định chị L, anh C có các tài sản chung gồm: 01 lô đất có diện tích là 272,3m^2 (trong đó có 99m^2 đất ở và 173,3m^2 đất

nông nghiệp) tại thôn H, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang đã được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 18/12/2000 mang tên hộ ông Nguyễn Sỹ T và 01 ngôi nhà 2 tầng xây dựng năm 2001; 01 sân bê tông; 01 mái tôn; tường xây gạch; 01 khu chăn nuôi loại C; 02 cây nhãn đường kính 4,5m; 03 cây nhãn đường kính tán 2,5m; 01 cây bưởi đường kính gốc 25cm; 03 cây bưởi đường kính gốc 07cm; 01 cây xoài đường kính gốc 07cm; 01 cây vải đường kính tán 2,5m; 01 máy giặt; 01 tủ lạnh; 01 xe máy Airblade; 01 bộ bàn ghế gỗ hương . Tổng giá trị tài sản chung của chị Nguyễn Thị L và anh Nguyễn Văn C là: **1.156.582.100** đồng và quyết định:

Về đất: Chia cho anh Nguyễn Văn C được quyền sử dụng 272,3m^2 đất (trong đó có 99m^2 đất ở và 173,3m^2 đất nông nghiệp) thuộc thôn H, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang đã được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 18/12/2000 mang tên hộ ông Nguyễn Sỹ T. Trị giá 99m^2 đất ở là 594.000.000 đồng; trị giá 173,3m^2 đất nông nghiệp là 7.278.600 đồng. Phần diện tích 173,3m^2 đất nông nghiệp tăng thêm anh Nguyễn Văn C có nghĩa vụ đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật đất đai. Được quyền sử dụng các tài sản trên đất gồm 01 nhà hai tầng trị giá 509.866.000 đồng; 01 sân bê tông trị giá 3.899.000 đồng; 01 mái tôn trị giá 5.688.000 đồng; tường xây gạch trị giá là 2.234.000 đồng; 01 khu chăn nuôi loại C trị giá 808.000 đồng; 02 cây nhãn đường kính 4,5m trị giá 2.728.000 đồng; 03 cây nhãn đường kính tán 2.5m trị giá 1.311.000 đồng; 01 cây bưởi đường kính gốc 25cm trị giá 1.973.000 đồng; 03 cây bưởi đường kính gốc 07cm trị giá 1.707.000 đồng; 01 cây xoài đường kính gốc 07cm trị giá 302.000 đồng; 01 cây vải đường kính tán 2,5m trị giá 527.500 đồng; 01 máy giặt trị giá 1.700.000 đồng; 01 tủ lạnh trị giá 560.000 đồng; 01 bộ bàn ghế gỗ hương trị giá 10.000.000 đồng. Tổng cộng giá trị tài sản là 1.144.582.100 đồng. Nhưng có trách nhiệm trích trả chị Nguyễn Thị L 506.891.000 đồng tiền chênh lệch chia tài sản chung.

Chia cho chị Nguyễn Thị L được quyền sở hữu và sử dụng 01 xe máy Airblade trị giá 12.000.000 đồng; được nhận từ anh Nguyễn Văn C trả số tiền chệnh lệch chia tài sản chung là: 506.891.000 đồng. Tổng cộng giá trị tài sản chị Nguyễn Thị l được hưởng là 518.891.000 đồng.

Chị Nguyễn Thị L được quyền lưu cư trong thời hạn 06 tháng tại nhà riêng của vợ chồng mà trước đó vợ chồng đã chung sống để tìm chỗ ở mới kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Về phần phân chia tài sản của bản án sơ thẩm các đương sự không kháng cáo. Viện kiểm sát không kháng nghị. Hội đồng xét xử không xem xét.

[5]. Về công nợ: Quá trình anh chị chung sống, anh C có vay chị Giáp Thị H là 100.000.000 đồng số tiền này ông Nguyễn Văn T đã trả nợ thay cho chị Giáp Thị H vào ngày 25/4/2012. Nay anh chị ly hôn ông T yêu cầu anh Nguyễn Văn C trả số tiền gốc là 103.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật đến ngày xét xử. Bản án sơ thẩm quyết định:

Buộc chị Nguyễn Thị L có trách nhiệm trả ông Nguyễn Văn T 50.000.000

đồng tiền gốc và 1.500.000 đồng tiền lãi. Tổng cộng là 51.500.000 đồng.

Buộc anh Nguyễn Văn C có trách nhiệm trả ông Nguyễn Văn T 50.000.000 đồng tiền gốc và 1.500.000 đồng tiền lãi. Tổng cộng là 51.500.000 đồng.

Bác yêu cầu của ông Nguyễn Văn T đòi chị Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Văn C trả 85.234.000 đồng tiền lãi.

Về phần phân chia công nợ của bản án sơ thẩm các đương sự không kháng cáo. Viện kiểm sát không kháng nghị. Hội đồng xét xử không xem xét.

[6]. Về chi phí thẩm định, định giá tài sản: Bản án sơ thẩm buộc anh C phải hoàn trả chị L ½ tiền chi phí thẩm định, định giá tài sản và đo vẽ sơ đồ diện tích đất tranh chấp số tiền là 3.551.500 đồng. Các đương sự không kháng cáo. Viện kiểm sát không kháng nghị. Hội đồng xét xử không xem xét.

[7]. Về án phí: Bản án sơ thẩm buộc Chị Nguyễn Thị L phải chịu 300.000 đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm và 24.755.600 đồng tiền án phí chia tài sản chung, và 2.575.000 đồng tiền án phí chia số nợ. Tổng cộng là 27.630.000 đồng. Nhưng được trừ vào số tiền 21.000.000 đồng chị đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số AA/2017/0003972 ngày 03/5/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện L chị Nguyễn Thị L còn phải nộp tiếp 6.630.600 đồng.

Buộc anh Nguyễn Văn C phải chịu 29.507.600 đồng tiền án phí chia tài sản chung và 2.575.000 đồng tiền án phí chia số nợ. Tổng cộng là 32.082.600 đồng.

Tại quyết định kháng nghị số 02/QĐKNPT-VKS-DS ngày 18/12/2019 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang. Kháng nghị về phần giải quyết án phí sơ thẩm về chia tài sản và công nợ của bản án trên.

Xét kháng nghị của Viện kiểm sát nhân tỉnh Bắc Giang. Hội đồng xét xử thấy: Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định chị L và anh C có khối tài sản chung trị giá 1.156.582.100 đồng; nợ chung ông T 103.000.000 đồng và giải quyết phân chia cho anh C được sở hữu tài sản bằng hiện vật có tổng trị giá 1.144.582.100 đồng, anh C phải trích trả cho chị L số tiền 506.891.100 đồng; chia cho chị L được sở hữu 01 xe máy trị giá 12.000.000 đồng và được nhận từ anh C 506.891.000 đồng; buộc chị L và anh C mỗi người phải trả cho ông T 51.500.000 đồng.

Căn cứ quy định tại điểm b khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản họ được chia sau khi trừ đi giá trị tài sản thực hiện nghĩa vụ với bên thứ ba; các đương sự phải chịu một phần án phí ngang nhau đối với phần tài sản thực hiện nghĩa vụ với bên thứ ba theo quyết định của Tòa án.

Như vậy, căn cứ quy định nêu trên thì: số tài sản chị L được chia, sau khi trừ đi số tiền phải trả cho ông T thì chị L còn được hưởng số tài sản trị giá 506.891.000đ + 12.000.000đ - 51.500.000đ = 467.391.000đ. Do đó, chị L phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản được chia 20.000.000đ +

67.391.000đ x 4% = 22.695.000đ và phải chịu án phí đối với số tài sản phải thực hiện nghĩa vụ là 51.500.000đ x 5% = 2.575.000đ. Tổng cộng 25.270.000đ.

Số tài sản anh C được chia, sau khi trừ đi số tiền phải trả cho chị L, ông T thì anh C còn được hưởng số tài sản trị giá 1.144.582.100đ - 506.891.000đ - 51.500.000đ = 586.191.000đ. Do vây, anh C phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản được chia 20.000.000đ + 186.191.000đ x 4% = 27.447.000đ và phải chịu án phí đối với số tài sản phải thực hiện nghĩa vụ là 51.500.000đ x 5% = 2.575.000đ. Tổng cộng 30.022.000đ.

Như vậy, Tòa án sơ thẩm giải quyết buộc chị L phải chịu 27.330.000đ; anh C phải chịu 32.082.000đ án phí chia tài sản chung và án phí nghĩa vụ chung về tài sản là buộc chị L, anh C mỗi người phải chịu án phí nhiều hơn so với quy định của pháp luật là 2.060.000đ; không đảm bảo quyền lợi hợp pháp của chị L, anh C. Kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang là có căn cứ. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự. Chấp nhận toàn bộ kháng nghị số 02/QĐKNPT-VKS-DS ngày 18/12/2019 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang. Sửa bản án sơ thẩm về phần giải quyết án phí.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị. Hội đồng xét xử không xem xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự. Chấp nhận kháng nghị số 02/QĐKNPT-VKS-DS ngày 18/12/2019 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang. Sửa bản án sơ thẩm về phần giải quyết án phí.

Căn cứ khoản 4 Điều 148 Bọ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5, điểm b khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

-Về án phí: Chị Nguyễn Thị L phải chịu 300.000 đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm và 22.695.000 đồng tiền án phí chia tài sản chung và 2.575.000 đồng tiền án phí chia số nợ. Tổng cộng là 25.570.000đ đồng. Nhưng được trừ vào số tiền 21.000.000 đồng chị đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số AA/2017/0003972 ngày 03/5/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện L. Chị Nguyễn Thị L còn phải nộp tiếp 4.570.000 đồng.

Buộc anh Nguyễn Văn C phải chịu 27.447.000 đồng tiền án phí chia tài sản chung và 2.575.000 đồng tiền án phí chia số nợ. Tổng cộng là 30.022.000 đồng.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn khánh cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có

quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- TAND huyện L;
- VKSND huyện L;
- Chi cục THADS huyện L;
- Các đương sự;
- UBND xã T;
- Lưu hồ sơ, THCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Hoàng Thị Thu Hiền